TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 237/2024/DS-PT
Ngày: 09/5/2024
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang**,** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11/4/2024 và ngày 09/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 427/2023/TLPT-DS ngày 30/11/2023 về việc "Tranh chấp dân sự Quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2023/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo.

Theo Quyết định số 187/2024/QĐ-PT ngày 22/01/2024 về việc đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thông báo số 60/TB-TA ngày 14/3/2024 về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa, Quyết định số 142/2024/QĐ-PT ngày 11/4/2024 về việc hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị M, sinh năm 1966; Địa chỉ: số nhà 210, ấp P, xã T, thành phố S, Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Ông Đoàn Văn N, sinh năm 1959; Địa chỉ: số nhà 209, ấp P, xã T, thành phố S, Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. NLQ1, sinh năm 1958; Địa chỉ: số nhà 209, ấp P, xã T, thành phố S, Đồng Tháp.

3.3. NLQ2.

(Có mặt: Bà Đoàn Thị M; NLQ2 có đơn xin vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Đoàn Thị M là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn bà Đoàn Thị M trình bày:*

Bà Đoàn Thị M tranh chấp với ông Đoàn Văn N và NLQ1 liên quan đến phần đất diện tích 40,2m^2, thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ 25, quyền sử dụng đất (QSDĐ) cấp cho ông Đoàn Văn N và Đoàn Thị M, hiện ông N và NLQ1 đang quản lý, sử dụng.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp theo nguyên đơn trình bày trước đây là của ông Đoàn Văn C (chết năm 2020) chuyển nhượng cho bà M vào tháng 7/2002, diện tích khoảng (13,8m x 40,4m) giá 10.000.000đồng, tổng diện tích cụ thể bao nhiêu, thuộc thửa nào, tờ bản đồ số mấy bà M không nhớ vì khi mua không có đo đạc, chỉ làm giấy tay mua bán đất có anh em gồm bà Đoàn Thị T, ông Đoàn Văn C, bà Đoàn Kim C, bà Trần Thị C chứng kiến, không có công chứng chứng thực. Hiện trạng đất khi bà M nhận chuyển nhượng của ông C là bờ tre gai, sau khi mua đất bà M có kêu người bán tre để bà M bơm cát san lấp mặt bằng. Khi ông C chuyển nhượng phần đất tranh chấp cho bà M thì đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Năm 2003, do bà M sinh con nên không đi làm giấy tờ kê khai đăng ký QSD đất được. Năm 2006, bà M tiến hành làm thủ tục đăng ký, kê khai QSD đất thì ông Đoàn Văn N và NLQ1 có ký xác định ranh nhưng địa chính cố tình làm lạc hồ sơ của bà M nên bà M chưa được cấp giấy QSD đất cho đến nay. Đến năm 2007, ông N, NLQ1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất trong đó có phần đất mà ông C bán cho bà M, ông N xây dựng hàng rào lưới B40 trên phần đất này nên xảy ra tranh chấp. Trong khi đó, phần đất tranh chấp bà M san lấp mặt bằng sử dụng từ năm 2002 - 2007. Khi bà M và ông N xảy ra tranh chấp thì ông N xác định Ủy ban cấp đất cho ông N diện tích bao nhiêu thì ông N sử dụng bấy nhiêu không lấn qua ranh đất của ông C. Phía ông C có đứng ra chỉ ranh nhưng ông N không thống nhất.

Trước đây, bà M có khởi kiện ông N và NLQ1 tại Tòa án S về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Ngày 09/7/2019 Tòa án nhân dân thành phố S có bản án số 25/2019/DS-ST. Tuy nhiên, sau khi xét xử bà M kháng cáo lên cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Đến ngày 06/11/2019, do bà M có đơn xin rút kháng cáo và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp ra quyết định số 407/2019/QĐ-PT hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Nay bà Đoàn Thị M yêu cầu ông Đoàn Văn N và NLQ1 di dời tài sản trả lại cho bà M phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 40m^2 thể hiện tại hình 2A gồm các mốc M7-M10-M11-M16-M7 và hình 2C diện tích 0,2m^2 gồm các mốc M6-M7-M16-M6, theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 01/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Đối với phần đất thể hiện tại hình 2B diện tích 27,7m^2 theo các mốc M7-M8-M9-M19-M7, theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 01/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, bà M không có tranh chấp với ông Đoàn Văn N.

Bà M thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản và sơ đồ đo đạc, bà M không yêu cầu định giá lại.

Bà M xác định không yêu cầu ông N trả tiền san lắp cát là 100.000.000đồng.

Đối với việc bà M khiếu nại tại Công an xã T, thành phố S yêu cầu xem xét chữ ký giả mạo của bà M trong biên bản xác định ranh giới mốc giới năm 2005, công an xã Tân Phú Đông đã có thông báo số 02/CAX-TB, ngày 31/3/2023 trả lại hồ sơ cho bà M. Bà M yêu cầu Tòa án xem xét lại kết quả giám định của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đồng Tháp đối với chữ ký của bà M trong biên bản xác định ranh giới mốc giới năm 2005 không phải là chữ ký của bà M, không phải do bà M viết ra. Nay nhờ Tòa án xem xét trả lại phần đất tranh chấp cho bà M. Tuy nhiên, bà M không yêu cầu cơ quan nào khác giám định lại.

- *Bị đơn ông Đoàn Văn N trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Đoàn Văn C cha ông Đoàn Văn N cho vào khoảng năm 1978. Khi cho đất ông C không có làm hợp đồng hay giấy tờ gì mà chỉ nói miệng và chỉ ranh đất cho ông N cắm trụ đá. Năm 2007 ông N, NLQ1 làm thủ tục đăng ký kê khai và được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 13/02/2007, thửa số 181, tờ bản đồ 25, diện tích 501,8m^2. Khi cấp giấy có tiến hành đo đạc. Bà M cũng có ký giáp ranh cho ông N tại biên bản xác định ranh giới mốc giới năm 2005.

Năm 2011, ông N, NLQ1 làm thủ tục tặng cho một phần thửa 181, diện tích 99,3m2 cho con gái là chị Đoàn Thị Thúy L theo hợp đồng tặng cho QSD đất được công chứng vào ngày 05/7/2011. Việc tặng cho quyền sử dụng đất không có tiến hành đo đạc thực tế.

Đến năm 2012, ông N làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) S cấp giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 25/12/2012 thuộc thửa 181, tờ bản đồ 25, diện tích 402,5m^2 tọa lạc tại ấp P, xã T, thành phố S cho ông Đoàn Văn N và NLQ1 đứng tên. Khi làm thủ tục cấp đổi không có tiến hành đo đạc thực tế.

Nay bà M yêu cầu ông N, NLQ1 di dời tài sản trả lại cho bà M diện tích 40m^2 (hình 2A) và diện tích 0,2m^2 (hình 2C) ông N không đồng ý. Vì diện tích đất này thuộc thửa 181, tờ bản đồ 25 đã được Ủy ban cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông N và NLQ1.

Ông N có ý kiến trình bày yêu cầu xác định QSD đất thửa 181, tờ bản đồ 25 của ông N thể hiện tại các mốc M2-M3-M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M11-M12-M13-M2.

Ông N không đồng ý trả tiền san lắp cát 100.000.000đồng cho bà M vì bà M tự ý san lắp.

Ông N thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản và sơ đồ đo đạc, ông N không yêu cầu định giá lại.

Trước đây ông N có đơn yêu cầu phản tố về việc yêu cầu bà M trả lại phần đất diện tích chiều ngang 1,9m, chiều dài 13,3m. Nay ông N rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ NLQ1 trình bày: Bà là vợ của ông Đoàn Văn N, bà thống nhất với lời trình bày của ông N, bà không tranh chấp gì với bà M.

Ngoài ra, NLQ1 không có ý kiến gì thêm trong vụ án này.

+ UBND thành phố S có ý kiến như sau: UBND thành phố S cấp QSD đất thửa 181, tờ bản đồ 25 cho ông N và NLQ1 vào ngày 25/12/2012 trên cơ sở: Đơn đề nghị đăng ký biến động về QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 24/10/2012 của ông N; Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 28/8/2012 của ông N được Văn phòng đăng ký QSD đất thị xã S thẩm tra ngày 12/12/2012 và các quy định pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Trước khi cấp giấy QSD đất không có tiến hành đo đạc thực tế. Tại thời điểm cấp giấy không có tranh chấp. Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Đoàn Văn N và NLQ1 là đúng theo quy định pháp luật tại thời điểm cấp giấy.

** Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2023/DS-ST ngày 17/8/2024 của Tòa án thành phố S đã quyết định:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Đoàn Thị M về việc yêu cầu ông Đoàn Văn N và NLQ1 di dời tài sản trả diện tích đất 40m^2 tại hình 2A gồm các mốc M7-M10-M11-M16-M7 và hình 2C diện tích 0,2m^2 gồm các mốc M6 - M7 - M16 - M6;

Ông Đoàn Văn N, NLQ1 được tiếp tục quản lý sử dụng phần diện tích đất 40m^2 tại hình 2A gồm các mốc M7-M10-M11-M16-M7 và hình 2C diện tích 0,2m^2 gồm các mốc M6-M7-M16-M6, thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ 25.

(*Có sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 01/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố S kèm theo*).

- Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đoàn Văn N do bị đơn rút đơn yêu cầu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đoàn Thị M chịu 3.618.000đ đồng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 379.000 đồng theo biên lai số 0000539 ngày 10/01/2022, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S; bà M còn phải nộp tiếp số tiền 3.239.000đồng.

Ông Đoàn Văn N được án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn miễn giảm theo quy định.

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Đoàn Thị M phải chịu là 7.222.210 đồng (bà M đã nộp tạm ứng và chi xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, *n*gày 17/8/2023 nguyên đơn bà Đoàn Thị M kháng cáo yêu cầu xem xét vụ án theo thủ tục phúc hẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Đoàn Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, kháng cáo yêu cầu ông Đoàn Văn N trả diện tích đất 40,2m^2.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Đoàn Thị M, giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Bà Đoàn Thị M kháng cáo yêu cầu ông Đoàn Văn N và NLQ1 trả lại diện tích đất 40m^2, trong phạm vi các mốc M7, M10, M11, M16 về M7 và 0,2m^2 trong phạm vi các mốc M6, M7, M16 về M6 theo sơ đồ ngày 01/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Xét thấy:

[1] Nguồn gốc đất:

Bà M cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Đoàn Văn C chuyển nhượng cho bà M vào năm 2002 có chiều ngang khoảng 13,8m x dài 40,5m với giá 10.000.000đồng, có làm giấy tay và có các anh em ký tên vào tờ mua bán đất. Qua xác minh những anh em của bà M họ chỉ xác định có nghe nói ông C chuyển nhượng đất cho bà M. Tờ mua bán đất là do bà M đem đến nhà nhờ họ ký tên dùm để chứng kiến việc ông C có chuyển nhượng đất cho bà M. Tuy nhiên, việc ông C và bà M thỏa thuận chuyển nhượng đất vị trí ở đâu, diện tích

bao nhiêu, giá chuyển nhượng như thế nào họ không xác định được.

Ông N, NLQ1 trình bày nguồn gốc của cha là Đoàn Văn C cho ông N, NLQ1 vào năm 1978 có cắm trụ đá và ông N, NLQ1 làm hàng rào lưới B40 để chăn nuôi gia cầm từ đó đến nay. Mặt khác, thời điểm ông N, NLQ1 làm thủ tục kê khai, cấp đổi có bà M chủ đất liền kề ký tên xác định ranh giới, mốc giới không có ý kiến tranh chấp. Đối với việc Phòng kỹ thuật hình sự giám định chữ ký trong biên bản xác định ranh giới mốc giới năm 2005 không phải chữ ký của bà M thì ông N không có ý kiến.

Như vậy, xác định nguồn gốc đất là của ông Đoàn Văn C (cha bà M và ông N), tuy nhiên các đương sự không chứng minh được việc chuyển nhượng hoặc nhận tặng cho diện tích đất 40,2m^2.

[2] Hiện trạng sử dụng đất:

- Đối với diện tích tranh chấp 40m^2, trong phạm vi các mốc hình 2A gồm các mốc M7-M10-M11-M16-M7 thuộc một phần của thửa 181, tờ bản đồ 25 cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông N, NLQ1: Theo đo đạc thực tế, ông N, NLQ1 đang quản lý sử dụng là 312,3m^2 (chưa tính phần đất tranh chấp), là thiếu 90,2m^2 so với diện tích được cấp. Đối với thửa đất 181 của ông N đã được cấp đổi sang bản đồ tọa độ chính quy, đối chiếu theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S thì ranh đất cấp giấy của ông N thửa 181 tại vùng tranh chấp là đường thẳng nối từ mốc M10-M7. Hiện trạng, ông N, NLQ1 trực tiếp quản lý sử dụng từ trước đến nay.

- Đối với phần đất diện tích 0,2m^2 thể hiện tại hình 2C mốc M6-M7-M16-M6 thuộc một phần của thửa 182, tờ bản đồ 25 theo bản đồ 299 chưa thể hiện thông tin chủ sử dụng đất. Nhưng bà M và ông N cùng xác định vị trí từ mốc M6-M7 là trụ đá do bà M trồng được ông N thống nhất xác định làm ranh giới đất giữa hai bên.

Từ những phân tích trên, bà Đoàn Thị M không chứng minh được việc chuyển nhượng diện tích đất đang tranh chấp. Ngược lại, theo hồ sơ quản lý đất đai của cơ quan có thẩm quyền thì diện tích đất 40m^2 thuộc QSD của ông N, hiện nay do ông N, NLQ1 đang quản lý sử dụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị M. Ông Đoàn Văn N, NLQ1 được tiếp tục quản lý sử dụng phần phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 40m^2 thể hiện tại hình 2A gồm các mốc M7-M10-M11-M16-M7 và hình 2C diện tích 0,2m^2 gồm các mốc M6-M7-M16-M6, theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 01/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S là có căn cứ.

[3] Quá trình quản lý đất bà M cho rằng có đầu tư bơm cát chi phí 20.000.000đồng, tuy nhiên bà M không yêu cầu trả chi phí này nên Tòa không

xem xét. Nếu sau này có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[4] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đoàn Thị M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, nên bà Đoàn Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đoàn Thị M ;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S.

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Đoàn Thị M về việc yêu cầu ông Đoàn Văn N và NLQ1 di dời tài sản trả diện tích đất 40m^2 (hình 2A) theo các mốc M7-M10-M11-M16-M7 và (hình 2C) diện tích 0,2m^2 theo các mốc M6-M7-M16-M6 tọa lạc thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Đoàn Văn N, NLQ1 được tiếp tục quản lý sử dụng phần diện tích đất 40m2 (hình 2A) theo các mốc M7-M10-M11-M16-M7 và (hình 2C) diện tích 0,2m^2 theo các mốc M6-M7-M16-M6, thuộc một phần thửa 181, tờ bản đồ 25, tọa lạc thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

(*Kèm sơ đồ đo đạc ngày 01/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S).*

Các đương sự được đến cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đoàn Văn N do bị đơn rút đơn yêu cầu.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đoàn Thị M chịu 3.618.000đ đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đoàn Thị M đã nộp 379.000 đồng theo biên lai số 0000539 ngày 20/01/2022, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S; bà Đoàn Thị M còn phải nộp số tiền là 3.239.000đồng.

Ông Đoàn Văn N được miễn án phí do là người cao tuổi và có đơn miễn giảm theo quy định.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Đoàn Thị M phải chịu là 7.222.210đồng (bà M đã nộp tạm ứng và chi xong).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đoàn Thị M phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lại số 0003159 ngày 30/8/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố S.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng KTNV và THA Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS x.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vĩnh